

**KINH NGHIỆM TU HỌC:  
HÀNH TRÌNH TIẾN TU VÀ TỰ CHỨNG**

(Thư trả lời anh Tâm Như)

Nhuận-Bảo

---o0o---

*Nguồn*

*<http://thuvienhoasen.org>*

*Chuyển sang ebook 5-8-2009*

*Người thực hiện : Nam Thiên – [namthien@gmail.com](mailto:namthien@gmail.com)*

*[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)*

Mục Lục

Anh Tâm-Như thân mến.

Thứ nhất : Về việc dùng chữ nghĩa.

Thứ hai : Tánh biết, Tri-thức phân biệt và Pháp Phật.

Thứ Ba : Anh nói anh có pháp tu của riêng anh.

Thứ Tư : Anh hỏi về kinh nghiệm tu trì của tôi.

---o0o---

**Anh Tâm-Như thân mến.**

Rất vui vì mới nhận được thư anh. Nhìn lá thư với bốn trang vở học trò, viết kín mít bằng chữ nhỏ li ti không còn một chút giấy thừa, tôi hết sức cảm động. Bởi tôi biết rõ rằng, anh sợ tôi bệnh mới khỏi, không thể đọc được nhiều, nên chỉ dùng có bốn trang giấy vở. Nhưng bên cạnh đó, lại lo nói không hết ý, nên mới viết chữ li ti như con kiến, khiến tôi phải dùng kính lúp để đọc. Thật tội nghiệp cho cả hai anh em.

Do kính trọng phẩm cách và nhiệt tình vì đạo pháp của anh nên tôi đã dành nguyên cả một buổi trưa để đọc liền bức thư dài, đọc chậm rãi đến ba lần để nắm chắc phần chính yếu trong thư hầu có thể trao đổi với anh vào đúng trọng tâm mà anh muốn đề cập.

Sở dĩ tôi phải thật cẩn trọng, là vì biết rằng đây không phải là lá thư thăm hỏi bình thường mà phảng phất trong thư ẩn chứa một sự tin cậy, một chỗ để gởi gắm niềm riêng, được cảm nhận từ cả hai phía như một nhơn duyên định sẵn; tôi phải thật cẩn trọng là vì muốn cùng anh trao đổi vấn đề tiến tu một cách nghiêm túc hầu có thể giải toả được phần nào những mối nghi còn lảng vảng, mơ hồ đâu đó trong lòng mà lâu nay anh chưa biết bày tỏ cùng ai.

Không biết tôi nói như vậy có phải đúng như thâm ý của anh không, anh Tâm-Như?

Trong khuôn khổ của một lá thư, tôi chỉ nêu lên những gì mà tôi cho là kinh nghiệm được bắt gặp trên con đường tu học, trong cái biết hạn hẹp, nhỏ nhoi của mình, do tự thân tâm mình trải nghiệm chứ không phải ai khác vào đây, mà miệng lưỡi có thể nói ra được. Nếu trong đây anh thấy có chỗ tương hợp thì dừng lại chiêm nghiệm thử xem có phải thiết như vậy không, hoặc nếu thấy có chỗ không cùng Đạo tương ưng thì nhờ anh chỉ bảo giùm cho tôi. Có thể những gì tôi mượn lời mô tả là chủ quan chẳng, tôi cũng không biết nữa. Chỉ có điều là, ở cái chỗ mà tâm tôi đang-là, đang từ đó mà những giọng chữ này tuông chảy, tôi thấy mình an ổn diệu lạc, và biết như thật, chỗ diệu lạc đó cùng mình là một, là bất khả phân ly, nếu không tự vọng tưởng chấp ngã, chấp pháp. Còn đối với anh hoặc với những bạn đạo khác có cùng chỗ tương ưng với những gì tôi nói ra hay không, tôi cũng không biết nữa; có thể những gì tôi nói ra, hợp với người này mà không hợp với người khác, bởi một điều tất nhiên là, từng mỗi căn cơ, trí tuệ, duyên nghiệp dày mỏng, cao thấp khác nhau mà tự mỗi người có chỗ thích hợp với từng mỗi pháp lớn-nhỏ, đốn-tiệm khác nhau.

Cho nên, anh chỉ nên tự chiêm nghiệm ở chính thân tâm mình, như uống nước nóng lạnh tự biết. Một khi tự bừng sáng cái sáng toàn thể rồi, thì mọi việc coi như đã được giải quyết, không anh không tôi, không người hỏi đáp, cả vấn đề cần hỏi đáp đã từng được đặt ra, nay cũng đều không luôn. Cho nên, dầu có ai đó nói rằng anh như thế này hay như thế nọ, thì đối với chỗ chân thật của chính anh đang-là, cũng là như tánh nó-là, thì những nhận xét, phê bình kia cũng chỉ là gãi ngứa ngoài giày mà thôi, không chỗ dính dấp, không gì can hệ. Đừng vì những lời nhận xét hay phê bình kia mà thối chuyển tâm tu khi người ta chê hoặc cao ngạo ngã mạn khi người ta khen. Hãy coi sự khen chê đó đối với cái thật mình như là nước đổ đầu vịt, gió thoảng trên đá mà thôi.

Có phải ý anh muốn đề cập đến sự việc mà anh cho là rất quan trọng đối với những người tu Phật đang thiết tha cầu giải thoát thật sự, trong đó việc xác định hành trình tiến tu là cần thiết và cấp bách? Có nghĩa là, những người trong cuộc như anh như tôi, một lúc bất chợt nào đó, ngoảnh đầu nhìn lại quãng đời tu học đã qua, phải giật mình hoảng hốt khi thấy rằng, hơi thở của chúng ta đang phải đối mặt với cái quỹ thời gian còn lại quá eo hẹp, tình trạng sức khỏe thì giảm sút nhanh chóng, mà chỗ tự chứng thì chưa được xác

quyết minh bạch! Có phải đó là điều mà anh đang nghĩ về, đang trăn trở, phải không anh Tâm-Như?

Nếu điều đó không phải là ý của anh như tôi đã nghĩ, thì trong tận cùng của sự chân thật, không cần phải biện bạch, nó chính là của tôi, là niềm riêng của tôi trong lúc này, và cũng có thể là tâm trạng của nhiều bạn đồng tu khác nữa. Chỉ có điều là, hoặc không ai muốn thổ lộ nỗi niềm sâu kín ấy cho người khác biết vì sợ nói ra cái mà mình muốn che giấu (do chấp ngã), hoặc là không biết thổ lộ cùng ai để có thể cùng mình trao đổi, trau dồi, học hỏi thêm cho cái tâm tu này, cũng như giải toả những gì còn u ần, thắc mắc trong tâm chưa được giải quyết minh bạch.

Tuy anh không đặt thẳng vấn đề, nhưng trong thư hàm chứa cái ý muốn nhắm tới đích cuối cùng của người tu Phật ngay trong hiện đời, là ở chỗ, **làm sao mình xác thực chứng giải thoát**. Hay nói một cách khác, với anh với tôi và với những người đồng tu khác, có hành trạng giống nhau, cùng một chí hướng là thân tại gia mà tâm xuất gia, ngoài việc chú tâm tham học và tu hành ra, thì điều cấp thiết mà chúng ta đang quan tâm, mà nói theo thuật ngữ của nhà Thiền, là muốn xác định về cái bước nhảy cuối cùng vượt quá đầu sào trăm trượng của mình nó như thế nào. Điều ấy cũng có nghĩa là, sau thời gian dài gần như trọn một đời đã dồn hết trí lực vào việc tu học, giờ muốn điếm lại **hành trình tiến tu và tự chứng** trước khi buông tay phải căng, xác thân cát bụi lại trả về cho cát bụi, còn thiệt mình thì ở đâu?

Điều trăn trở ấy, theo chỗ tôi biết, thường xảy ra với những người tu Phật chân chính, những người mà trước khi quyết định đến với Phật đạo, thường đã có một quyết tâm cao không gì lay chuyển nổi, là nhứt tâm cầu giải thoát cái khổ phiền não, tử sanh một cách thật sự, được xác định rõ ràng nó là cái đích nhắm đầu tiên và cuối cùng, chứ không phải tu hình-thức hoặc mượn đạo để cầu danh lợi cho bản ngã.

Cũng có nghĩa là, làm sao để chúng ta khỏi uổng phí tâm sức đã bỏ ra trong một thời gian dài mà hoàn toàn không biết thành quả của nó như thế nào; làm sao với cái quỹ thời gian ít ỏi còn lại trong đời, chúng ta có thể, một cách thật nghiêm túc, trọn chân thật, minh xác được cột mốc tiến tu trong hiện tại. Điều ấy cũng có nghĩa, như một ước định thệ nguyện từ lâu xa, phải toàn tâm toàn ý để hoàn thành trọn vẹn bài học làm người trong mọi kiếp người; là làm sao chỉ trong sát na, hốt nhiên "**thể nhập đạo thường**", tự "**vượt lìa trói buộc của mọi tri kiến**" cũng là **giải thoát tri kiến giải thoát**; là làm sao để thấy biết như thật không làm nhơn quả, làm sao để có thể tự làm

"một" pháp thân thường hằng tự tại, làm "một" bốn thể viên mãn, thanh tịnh "như-tánh nó là" chỗ thật tướng không tướng tự thủy uyên nguyên; cũng là trong đây tự "biết" như thật "tánh tướng dung thông, thể dụng tự đồng"; là làm sao để tự biết như thật sắc tức thị không không tức thị sắc, sắc bất dị không không bất dị sắc; cũng là làm sao để thấy biết như thật pháp giới chơn như thanh tịnh rộng lớn vô biên, vô hạn, vô cùng lại có thể thông lưu, tuông chảy, hoà làm một trong cái thân giả hợp, hữu vi, hữu hạn, hệ lụy thời gian và không gian mà không chỗ ngăn ngại nhau; cũng tức là làm sao để thấy biết như thật cái "lớn" như núi Tu-di dung chứa vô vàn hạt cải đã đành, mà từng mỗi hạt cải kia sẵn tánh linh diệu có thể dung chứa cả núi Tu-di, cả tam thiên thế giới mà không chỗ thiếu thừa hay ngăn ngại; làm sao cho cái thấy biết trước mờ ám của mình chỉ láy qua láy lại một chút, thì liền có hai chỗ thấy biết khác xa nhau một trời một vực (***một cái biết thường tình theo nghiệp thức như quả, có đến đi sống chết, hệ lụy khái niệm, trói buộc thời không và một cái biết "như thật như chính tự toàn thể nó là", cái biết vượt lìa đến đi sống chết, khái niệm phân biệt nhị nguyên không chỗ can hệ***) nhưng cả hai cái thấy biết ấy vẫn qua lại trọn vẹn trong nhau, dung thông vô ngại trong một Phật tâm này. Nói hai cái thấy biết mà trong đây, tận cùng chân thật, thiết chẳng phải hai, chẳng phải một mà cũng chẳng phải khác. Nói Phật tâm này cũng là nói tánh biết diệu mầu cùng lúc dung chứa hai cái thấy biết trên, một cái thật một cái bóng, cũng là một toàn thể tuyệt đối, linh diệu, thường định, bất biến và một là dụng của cái toàn thể kia trong trạng thái thường biến và bất định, tức tạm gọi một chơn một giả; cũng là khám phá bốn lai diện mục, là làm "một" bốn tánh chơn thường nguyên ủy; cũng là biết như thật mọi hiện tượng trước mắt, tự chỗ chơn không mà hốt sanh vạn tượng sum la, rồi từ chỗ sum la vạn hữu như thật như hư, như không như có, như hoa đóm trong không lại thu nhiếp về một mối, chơn không như như bất động; cũng là từ chỗ "Vô" chơn như linh diệu mà thường hay duyên sanh muôn pháp, biến hiện mất còn, như có như không; cũng là làm sao để một lúc nào đó cái thân tâm giả hợp của bốn Đại, năm Uẩn này, một cách an nhiên theo luật tắc bất biến của bản chất hiện tượng, được nhẹ nhàng như chiếc lá vàng lìa cành rơi về nguồn cội mà trong ấy không thấy có chỗ đến đi; cũng là làm sao như nước của đại hải mênh mông qua bao nhiêu lần thay hình đổi dạng, bốc hơi, ngưng đọng, kết mây, trút nước, phiêu lưu vạn suối ngàn sông, giờ này tới duyên sắp sửa được tuông vào vòng tay êm ái, tràn ngập bao dung của mẹ hiền biển lớn vô cùng vô tận mà không đánh mất cái tánh tự thủy uyên nguyên của nước; là làm sao để cho những người thiết tha cầu học đạo giải thoát như anh em ta bất chợt cười vang lên một tiếng, hân hoan sáng khoái như sấm động ngút ngàn, như chưa từng được một lần cười trong đời, tự chỗ không hình không bóng, không sắc không màu mà thoát

chốc phóng vút như tên bắn, xuyên suốt qua hoả diệm sơn đang tung trào mà không có khái niệm nóng bỏng; phơi mình ngập tràn trong băng tuyết bắc cực mà không có chỗ nào gọi là lạnh lẽo, đối đãi vượt ngoài, tự tại vô ngại, du hí thần thông, sướng khổ, thành bại, sống chết, ở đi, có không, phạm tình..... như gió thoảng mây bay, không chỗ dính dấp; mọi hiện tượng đến đi trước mắt giống như bụi bặm biến hiện trong ánh sáng; bụi to bụi nhỏ tranh nhau bay bay, lên xuống mắt còn mà không làm lay động được ánh sáng chơn nguyên, trong trẻo, tự tại, bao la của mặt trời thường chiếu.

Vì anh và tôi đều là những người không biết lúc nào trái tim nghiệp lực bằng thịt có máu tanh chạy bên trong bất chợt ngừng rục rịch, mà chuyện đại sự trong đời thì cứ canh cánh bên lòng sợ không còn kịp, lại chẳng biết tỏ cùng ai! Do anh hỏi và tôi cũng lần tay bấm đốt mà biết được rằng, anh nay tuổi cao sức yếu, cận kề tám mươi rồi còn gì, cũng như ở tôi thân bệnh khó lành, không biết ngày nào anh em mình xa lìa nhau, không biết ngày nào anh em mình gặp nhau (*xa chỗ nào, gặp chỗ nào, thiệt có chỗ lìa chẳng, thiệt có chỗ gần chẳng anh cần tự truy vấn*) nên mới vội vàng viết cho anh những giòng này để trao đổi cho nhau những lời thiệt tình, chân chất, tận đáy lòng mình, nếu quả thật tâm lòng chúng ta có chỗ cùng tận!

---o0o---

### **Thứ nhất : Về việc dùng chữ nghĩa.**

Anh hỏi tôi, trong bài viết ngắn "*Thức tỉnh và tỉnh thức*" có cử ra công-án Thiền về việc ngài Duy-Nghiêm xem kinh. Vậy thủ bản gốc Hán-tự của Công-án nói ra sao mà tôi thì viết là: "*Ta xem chỉ là để che mắt..... Còn các ông mà xem thì đến da trâu cũng thủng nữa là....*".

Còn chỗ dịch của một Thiền-sư thì lại viết : "*Ta xem chỉ là để che mắt.....Các ông muốn xem thì phải suốt qua tấm da trâu đã*".

**Trả lời.** Thật ra tôi cũng chẳng còn nhớ thủ bản viết ra sao nữa, vì có một thầy cho mượn cuốn sách xưa cũ, trong đó có chen vài công án. Lời của người xưa tự ngàn xưa mà thấy như múa may, nhảy nhót, cợt đùa, thách thức trước mắt, nên hứng chí tham gia, cứ đặt bút viết ngay, tự nghĩ không lia tâm ý của người xưa muốn đưa vào công án là được. Nhưng do bản chất cố hữu của mình có chút máu trào lộng trời phú, nên vẽ ký hiệu mà thành ra như vậy. Tạm ví như cái đĩa đậu hũ ai đó mới vừa chiên xong, để trên bàn, vàng ươm, nóng hôi, giòn rụm, thơm phứt, tự nó thiệt ra cũng đã ngon rồi, nhưng vì muốn được bắt mắt hơn chút xíu nữa với người đối diện nó, nên tôi

mới bỏ thêm vài cộng ngữ xanh, tia trái ớt đỏ hình con công con phụng, rưới chút muối tiêu lốm đốm trắng đen lên mặt đậu cho khô gọi cái con mắt, hấp dẫn cái lỗ mũi, làm rịn rịn nước cái lưỡi của những ai vừa chọt nhìn thấy, khiến họ dễ thèm thường mà thọc tay vào đĩa, nhón một miếng cho vào mồm nhai. Chọt có người thọc tay vào, ấy là tôi thành công một bước, vậy thôi, chẳng có gì quan trọng lắm. Với tôi, chữ nghĩa mà có tính cách ngang ngay, sỗ thẳng quá, phải đi vào khuôn khổ như trong văn học hàn-lâm thì tự cảm thấy không được thoải mái lắm. Theo tôi, cứ nên tùy thuận cái chỗ thấy vô phân biệt của tâm mà viết, chữ nghĩa viết sao phải thật bình dân, thật dễ hiểu, dễ đi vào lòng người, để làm sao người đối diện hay người đọc mình, như cùng mình đi bên nhau và cùng một chỗ thấy không ngại nhau là đạt mục đích rồi. Còn nếu anh đem so sánh nó với chữ nghĩa của người khác, nhất là với các bậc xuất thế thì làm sao có thể được! Có lẽ vì tôi là người còn nhiều phàm tục, còn biết đói no, vui buồn, còn biết thích thiên đường, sợ địa ngục, còn biết trêu ghẹo, hóm hình người khác, còn biết ưa đặt bẫy để bẫy những ai cùng mình có duyên đi chung một con đường để cũng được như mình (đồng một pháp tu) nên mới như vậy chăng, tôi cũng không biết nữa.

Theo tôi nghĩ, có lẽ vì phép giáo hoá chúng sanh trong tư cách của một bậc đức cao đạo cả, nên các Ngài, như vị Thiên-sư kia, ắt phải nên như vậy, phải thật nghiêm túc, như viết chữ chân phương trên khổ giấy lớn, để ai nhìn vào trước tiên cũng phải kính trọng cái đã; còn tôi chỉ là một Phật tử tại gia bình thường, khi mê nhiều hơn lúc tỉnh, làm sao có thể đem ra so sánh được với các  
Ngài  
!

Tuy nhiên, theo tôi, với đặc thù của công án thiền, phải nên nói trong chỗ bất chọt tự nhiên, giản dị, bình thường và dĩ nhiên là không lia tự tánh, nhưng vẫn không làm mất tánh cách vừa đánh đố, thách thức, vừa hấp dẫn sự nghi ngờ, vừa để mời gọi sự tò mò, khám phá; bằng nếu lời nói hoặc chữ nghĩa khô khan, đơn điệu, tẻ nhạt như lời trong kinh điển thì đâu còn gì là ngôn ngữ và tánh cách độc đáo, lạ lùng của công án Thiền nữa.

Riêng trong trường hợp này, nếu ta xoay ngược câu hỏi lại, rằng, nếu trò đã tự có cái nhìn thấu suốt được qua tấm da trâu như thầy (đã nói), thì tới chừng ấy ai còn cần xem nữa, và xem để làm gì khi mà cái thấy thứ hai đã sờ sờ trước mắt của trò (vì đã suốt qua tấm da trâu như thầy rồi), chẳng phải đối lập, chẳng phải hai, chẳng phải một, lại cũng chẳng phải khác với cái thấy thường tình như của phàm phu như bây giờ? Tới chừng ấy thầy trò đã bên nhau một chỗ, đã tự đồng hội đồng thuyền thì cần gì phải dụng ngôn cho rắc

rồi? Tới chừng ấy, chỉ một cái vung tay, liếc mắt trong chỗ tâm tâm khế hợp làm một, thì cần gì có chuyện hỏi có đáp lời thôi như trên nữa?

Cho nên theo tôi nghĩ, cùng một ý của câu nói, nhưng nếu chữ nghĩa quá nghiêm túc, quá ngay thẳng, dẫn đến khô khan, gãy gọn, mẫu mực thì tự nó đánh mất đi cái tánh cách thách đố, hấp dẫn, mời gọi, gọi sự tò mò của người khác đối với công án Thiền, khiến cái nghi của người đối diện nó hay đọc nó sẽ mất tác dụng, chí ít là không còn tác động mạnh mẽ hay tha thiết.

Một sự thật quá rõ ràng, cùng là mật ngọt cả, nhưng một đằng thì thông chai nhét nút, dán nhãn "**mật ngọt**" đằng hoàng cẩn thận, thoát mới nhìn ai cũng biết đó là mật ngọt, để trước mặt. Còn một đằng cũng là thứ mật ngọt đó không sai khác, được đổ trần ra bát, được minh họa thêm một miếng bánh tráng mè dày nướng vàng rộm hay mấy khúc khoai lang luộc chín, ruột vàng ươm để bên cạnh; dĩ nhiên chỗ hấp dẫn, chỗ mời gọi để ai đó có nhiều cơ hội rón rén thọc một ngón tay vào bát mật rồi cho vô miệng mút (thử một lần coi thế nào), hay bẻ miếng bánh tráng nướng, hoặc cầm một củ khoai luộc quét thật sâu vào bát mật, rồi cho vào mồm nhai ngon lành. Đương nhiên chỗ bắt mắt, mời gọi, khiến cái tay phải táy máy, ắc là cái bát mật để trần kia rồi.

Trong đây, cái chỗ mà ta cần phải ghé mắt tới chính là câu nói rất chân thật "**mượn kính che mắt**" của ngài Duy-Nghiễm, mà ít người mới nghe qua có thể tin làm thật được. Việc Ngài xem kính được coi là thật, hoặc như Ngài nói, chỉ mượn kính che mắt, thiệt ra cả hai sự việc ấy đối với Ngài đều thật cả, không có gì sai hay ngăn ngại trong đây. Lời Ngài nói ra hoàn toàn chân thật. Ngài mượn kính che mắt thật đấy nhưng mà hai con mắt bị che của Ngài không gì không thấy; vạn sự vạn vật trôi chảy trước mắt, nhưng thấy đó mà thiệt chẳng có chỗ lấy làm đích thấy, mà tất thấy như như không gì can hệ. Đó cũng là cái thấy của con mắt đạo học, thấy bằng tánh thấy uyên nguyên của con mắt, cái thấy toàn thể, xuyên suốt, bao trùm, không dừng lại vào bất cứ gì, không trụ vào bất cứ gì; nghĩa là có đối tượng để thấy cũng thấy mà không có gì hết cũng thấy, mở mắt cũng thấy mà nhắm mắt cũng thấy, tức cái chỗ thấy "**nhược tâm hữu trụ tức vi phi trụ - bằng tâm có chỗ trụ tức chẳng phải (thường) trụ**" mà Phật đã dạy trong Kim-cang kinh . Đó mới chính là chỗ đáng nghi, đáng tham hỏi, đáng để cho những ai có duyên với pháp môn này dốc sức trì mài cho tới khi nào vỡ ra lẽ thật.

Nhân đây anh cũng cho phép tôi lan man ra ngoài lề một chút, là không ít người đã dịch câu kinh trên như thế này: "bằng tâm có trụ tức chẳng phải trụ".

Dịch kinh nghĩa mà như thế là chỉ biết dịch từng chữ, từng lời, từng câu căn cứ từ Hán tự dịch ra Quốc-ngữ bằng sự đặt tên lên khái niệm của chữ nghĩa, hoàn toàn xa lìa tâm ý của chư Phật, làm cho câu kinh tắt nghĩa, khiến không ai hiểu Phật muốn nói gì trong tám chữ ấy. Dịch như thế là không biết vận dụng ngôn ngữ một cách rỗng rang, vượt thoát để có thể gói gọn tinh ba, tâm ý của cái ông "Phật-Việt" muốn gởi gắm Pháp-âm bằng tiếng Việt cho những người Việt nói chung và những ai rành tiếng Việt và chữ Quốc-ngữ nói riêng, có duyên với Đại-thừa chánh pháp. Nghĩa là phải chọn chữ làm sao để cho Pháp-âm, cũng là ánh sáng giải thoát, (*đương nhiên ở đây là bằng chữ Việt, Tiếng Việt*) ẩn chứa trong từng lời Việt kia, thường trú trong tánh Phật, luôn sẵn sàng để được chuyển tải, ùa vào, tuông chảy, tang lổn, thông thấu vô ngại vào tâm người khi những ai đối diện với Pháp-âm biết tiếp nhận nó hoặc bằng cái tánh thấy tự nhiên của mắt hoặc bằng cái tánh nghe tự nhiên của tai, nghĩa là tiếp pháp bằng cái tánh thấy nghe nguyên ủy của tai mắt, trong trẻo, rỗng rang, tự nhiên, vô phân biệt.

Ta gọi là Phật pháp vì đó là những phương tiện thiện xảo mà đức Phật đã phát minh nhằm chỉ cho chúng sanh nhận ra cái chỗ mà ngay đó bản thể chân thật của mọi loài đang-là "một" tuyệt đối, cùng Phật không khác không hai. Và những phương tiện chỉ vẽ ấy, dù bằng lời nói, bằng chữ, hoặc bằng động thái thì cũng phải từ thể tánh tuyệt đối mà xuất sanh, tức không lìa tự tánh mà nói, không lìa Phật tâm mà chỉ. Bằng lìa tự tánh mà thuyết, mà dịch, cũng như người nghe pháp lìa tánh nghe tự nhiên (vô phân biệt) mà nghe, mà hiểu thì chỗ thuyết ấy, chỗ dịch ấy, chỗ nghe ấy cũng đều là tri kiến sanh diệt, là theo nghĩa chữ trói buộc khái niệm nhị nguyên, nếu không muốn nói là vừa mở miệng thì đã như tên bắn đi vào cảnh giới sanh tử.

Điều ấy có nghĩa là, trong khi dịch những lời rỗng rang thanh tịnh, cũng là ánh sáng giải thoát, không có một chút giây mơ rã má nào ràng buộc với bất cứ gì, hốt nhiên xuất sanh từ chỗ không góc gác của tự tánh duyên thành, không vướng mắc khái niệm đối đãi, thì người vẽ lại ánh sáng pháp âm bằng ký tự cũng phải biết vượt lên trên chữ nghĩa mà vẽ (*tức dịch*); cũng có nghĩa là khi ấy tự tâm người dịch phải rỗng rang thanh tịnh đồng một tự tánh, tức nên không lìa Phật tâm mà dịch, nên không lìa tự tánh mà chuyển nghĩa tâm ý của Phật muốn gởi gắm ra thành lời Việt, khiến chỗ tâm ý kia có thể soi rọi thấu suốt vào tánh trí của người nghe pháp hay đọc pháp. Một khi người đối



diện gặp duyên lành, tiếp nhận được ánh sáng ấy, tức khắc ánh sáng kia bao trùm, làm tan biến cái tăm tối của tập nhiễm vô minh, cũng là làm bùng vỡ tánh biết bỗng lai, cũng là hoà "một" bản tánh nguyên uỷ của người ấy, cũng là bùng sáng tánh Phật chúng sanh của người ấy.

Bất cứ Kinh điển Đại-thừa nào cũng đều có công năng vi diệu là làm chuyển cái thấy biết phàm tình câu hữu vô minh, có đến đi, sống chết, trói buộc thời-không, nhơn quả trở về cái biết nguyên uỷ, cái biết toàn thể, tuyệt đối, không có năng biết sở biết, cũng là "Giác" cái tánh bỗng-lai tự thụ.

Thế nên, người dịch lời Phật cần phải hết sức cẩn trọng, để từng lời từng câu cấu thành tâm ý của đức Phật đều trở thành những lời vượt thoát hệ lụy khái niệm, cũng tức là nên không ra ngoài tự tánh Phật mà dịch vậy. Dịch được như vậy mà vẫn còn bị cho là gãi ngứa ngoài giày đối với tánh thật cái chỗ mà đức Phật muốn trở về, huống là lia tự tánh mà dịch thì biết phải gọi là sao đây?

Điều ấy chứng tỏ những lời cảnh báo của người xưa đối với vạn đời sau phải nên thật cẩn trọng trong việc diễn giải kinh điển, thuyết pháp cũng như nghe pháp là cần thiết, vì rằng chỉ cần thêm một chữ, bớt một chữ hoặc hiểu sai một chữ cũng đủ dẫn mình và dắt người lia xa Trung-đạo, như tên bắn trói buộc vào nhơn quả. Thế nên, việc mỗi người trong chúng ta thuộc nằm lòng lời nhắc nhở thi thiết chân tình của người xưa: "**Ly kinh nhứt tự tức đồng ma thuyết. Y kinh giải nghĩa tam thế Phật oan**" là điều không bao giờ thừa vậy.

Cho nên, dịch như câu trên "**Bằng tâm có trụ tức chẳng phải trụ**" xuất hiện trong một số kinh sách bằng chữ Quốc-ngữ, khiến không ai hiểu đức Phật muốn nói gì. Nghĩa là người dịch đã dùng tri thức hữu vô, sanh diệt để nói, để chỉ về chỗ phi hữu phi vô, không hư không thật, nên không biết đường nào, chỗ nào mà chỉ (*không biết dùng từ ngữ thích hợp*) mới khiến câu trên thành tất nghĩa, tối nghĩa. Bởi vì trong khi dịch, người ta có tự làm "một" tự tánh đâu, có làm một với Phật tâm đâu, có làm một trong tánh sáng của Bát-nhã trí đâu! Vì cốt tuỷ của Kim-Cang Bát-nhã là Bát-nhã-trí, mà khi dịch, khi giảng giải không đồng làm một với tánh trí này thì làm sao chỗ dịch ấy có thể gọi là như thật như tánh Bát-nhã Kim-cang, có thể đúng như thật cái chỗ mà ông Phật-Việt muốn chỉ, khiến ánh sáng của tánh trí này dễ dàng thâm nhập và làm bùng sáng cái tâm (*đang bị tập nhiễm vô minh che lấp*) của người học đạo.

Đành rằng chữ nghĩa không thể dính dấp được tới "nó", miệng mồm tri thức không thể với được tới nó, nhưng không phải như thế là không có cách chỉ ra để người ta có thể tự nhận biết nó, tự thâm nhập nó, tự làm một với nó. Đức Phật đã dùng trí huệ của bậc toàn giác phát minh các "pháp" phương tiện hy hữu để chỉ cho chúng sanh biết đường tự giải thoát mình khỏi cái biết trói buộc nhị nguyên, luân hồi như quả, bằng cách giác ngộ tánh biết bản lai, cũng là thể nhập Phật tri kiến. Những pháp ấy không từng là Phật tánh mà thuyết nên người dịch pháp âm kia cũng phải nên không ra ngoài Phật tâm mà dịch, tức không là tự tánh Phật mà dịch; riêng trường hợp này nên không là trí Bát-nhã mà dịch Kim-Cang thì mới không mắc lỗi với người xưa, cũng như mới có thể biết như thật chỗ dịch đó không làm mất ý chỉ của chư Phật, chắc chắn có thể dùng làm phương tiện để độ người, cũng là thành tựu chút công đức nhỏ nhoi để đền ơn ba đời chư Phật.

Ở đây, chữ hữu trụ có ý nghĩa rất rõ ràng và phải được hiểu là chỗ có "năng trụ sở trụ" của bản ngã trói buộc như quả, trói buộc sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; còn phi trụ phải được hiểu là "**thường trụ**" pháp giới, thì mới thấy được câu kinh ngắn gọn, súc tích ấy hàm chứa một ý nghĩa to lớn, sâu rộng, rõ ràng và sáng trong là không nên trụ vào bất cứ gì; một khi không trụ vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp thì hành giả ắt dễ trực ngộ cái chỗ "**không chỗ trụ**" kia, là "**thường trụ pháp giới**", là tự tại, là giải thoát, cũng tức là đồng một ý nghĩa như câu "**Ly nhứt thiết tướng tức danh chư Phật**" ở trong kinh ...vv.

---o0o---

## **Thứ hai : Tánh biết, Tri-thức phân biệt và Pháp Phật.**

Những lời dạy của đức Phật trong ba tạng kinh điển, cũng như của chư Tổ trong các ngữ-lục, ta gọi là Pháp Phật, là chân lý, đúng đắn trăm phần. Tuy nhiên, những thứ đó cũng đều là sản phẩm tinh thần của các Ngài, được các Ngài vận dụng trí huệ một cách tài tình thành thứ ngôn ngữ rất ráo, vượt thoát sự trói buộc của khái niệm nhị nguyên, để dùng làm phương tiện cho những người căn cơ bậc cao, biết trên lời vượt ý mà thâm nhập làm một cùng chỗ các Ngài, cũng là chỉ về Phật tri kiến. Nghĩa là cũng bao nhiêu chữ nghĩa ấy, nhưng nó chỉ riêng dành cho những người căn cơ trí tuệ, phước đức sâu dày, biết vận dụng trực giác để thâm nhập cái chỗ ẩn áo bên trong mặt chữ nghĩa kia để khám phá chỗ các Ngài ngay ấy đang-là, cũng là trực ngộ tánh biết bản lai, là diệu nhập Phật tri kiến.

Còn nếu không được như vậy, tức những người trung hạ căn, không có trực giác mạnh mẽ, tuy vẫn đối diện với bao nhiêu chữ nghĩa ấy, nhưng chỉ biết dùng tri thức được tích góp bằng kinh nghiệm hay dùng tình tưởng giác quan để tìm hiểu nó, thì sự hiểu biết này cùng "chỗ các Ngài" không dính dấp.

Các bậc thượng thủ ngày xưa mượn chữ nghĩa, tức những ký hiệu nhằm biểu thị trí huệ, hồn thiêng linh động muôn năm của các Ngài thành lời, thành chữ, rồi ghi chép, kết tập để lại cho đời sau làm phương tiện tự độ, như mượn tay chỉ trăng, mà ta gọi là có pháp để học, để tu. Những ai biết vận dụng căn trí và tâm tu để nương theo các pháp ấy mà thâm nhập làm một hồn thiêng linh động muôn năm ấy thì thành công, liền cùng các Ngài một chỗ đang-là. Nhưng cũng tức khắc ngay đó, người ấy liền cười ồ, bởi vừa chợt biết như thật, những pháp kia chỉ là phương tiện quyền xảo, được các Ngài vận dụng trí huệ giải thoát mà giả lập để độ người căn cơ, chứ không phải thật có. Tuy nhiên, ta cũng không thể nói là không có pháp. Bởi nếu không mượn ngón tay kia chỉ chỗ thì làm sao ta thấy được trăng, không có thuyền bè kia thì làm sao ta qua sông được. Nhưng cái ý cốt lõi mà Tổ, Phật thường nhắc nhở chúng ta, đó là, tất cả pháp cũng đều là phương tiện, qua được bờ kia mới là cứu cánh, nên không nên chấp trước vào pháp, dù là pháp tối ưu của Phật.

Pháp là những sản phẩm tinh thần của các Ngài, và chúng ta không thể chấp thủ được, mà dù có chấp thủ được (*tức được hiểu bằng tri thức phân biệt, hệ lụy lên khái niệm của những ký tự, chữ nghĩa được đặt tên*) thì cũng chỉ là thu lấy được cái xác khô chết mà thôi, còn cái hồn thiêng linh động muôn năm, không sống không chết biểu hiện con đường "Trung-đạo" mà các Ngài đang-là, thì nó vẫn là của các Ngài, luôn đi theo các Ngài, là một với các Ngài. Tuy nhiên, dù biết tất cả pháp thiện xảo kia cũng chỉ là những phương tiện quyền biến của các Ngài, không phải thật có, nhưng với những người đang cầu đạo như chúng ta, cũng không nên phủ nhận triệt để là không có pháp. Nghĩa là cho đó là thật pháp, thì tức là chấp thường; hoặc phủ nhận những pháp ấy, tức chấp đoạn; chấp nào cũng đều vướng mắc nghi nguyên non quả cả. Chỉ chừng nào chúng ta được như các Ngài, tức biết như thật như thật thiết pháp không, vô ngã rốt ráo, thì tới lúc ấy nói "thật không một pháp nào" cũng chưa muộn.

Vào thời Chánh-pháp, Đệ-nhị Tổ Thiên-tông Aán-độ, ngài A-Nan, trong một bài kệ truyền pháp "pháp-không-pháp" (Chánh pháp nhãn tạng - trực chỉ non tâm) ấn tâm cho đệ tử của mình là Đệ-Tam Tổ Thương-Na-Hoà-tu, đã nói một cách rõ ràng, giản dị cái ý "có- không, không-có" pháp ở trên.

**Bỏ lại truyền hữu pháp  
Truyền liễu ngôn vô pháp  
Các các tu tự ngộ  
Ngộ liễu vô vô pháp.**

\*

*Xưa nay truyền có pháp  
Truyền xong nói không pháp  
Mỗi người cần tự ngộ  
Ngộ rồi không không pháp.*

Cho nên, điều mà chúng ta cần làm ở đây là biết mượn những pháp phương tiện thiện xảo ấy của các Ngài (*tức tri kiến giải thoát*) rồi lọc lựa (*trạch pháp*) từng pháp thích hợp với căn cơ của mỗi người để tự chèo chống mà qua bờ kia. Qua được bờ kia rồi thì phải biết bỏ nó lại sau lưng, phải biết quên nó đi (*giải thoát tri kiến giải thoát*) thì mới thật sự được việc, mới có thể tự thẳng hoa rất ráo, mới có thể đồng hội đồng thuyền với các Ngài.

Thế nào là chỗ đồng hội đồng thuyền với các Ngài? Chỗ đồng hội đồng thuyền ấy, là chỉ khi nào ta tự "một" trong chỗ mà các Ngài ngay ấy đang-là, vượt quá thời-không, khái niệm nhưn-quả, cũng là trong cái tâm thể linh động, rỗng rang, trụ vô sở trụ, đắc vô sở đắc, không một niệm khởi sanh, không một niệm khởi diệt. Đồng hội đồng thuyền cũng là tự trọn một trong nhưt niệm chơn thường sáng trong, không một vật, cũng là đồng "một" tánh biết bỏ lại sáng suốt tuyệt đối; hay cũng có thể nói là đồng "một" tánh **không-biết bỏ lại**, "**tánh không-biết-toàn-thể-độc-hữu-chính-nó**", tức cái "**không biết hoàn-toàn không có đối tượng để không biết**", cũng là nhất hợp tướng "**vô-tri toàn-thể chính nó**". Nói là vô tri mà thật ra đó là chơn tánh vô tri-toàn thể độc nhất chính nó, là tuyệt "một" diệu màu, cũng tức là tánh sáng suốt của cái "một" vô tri tuyệt đối, tức là "vô sở bất tri" - hoàn toàn không có đối tượng để không biết, cũng là **nhất-thể toàn-biết**, cũng là đồng "một" pháp tánh vậy. Tới đây thì miệng lưỡi và cái biết cạn cợt của tôi không thể hình dung ra bằng lời, bằng ký hiệu được nữa.

Chỗ đồng hội đồng thuyền ấy, có thể ví dụ. Như có người đang tắm trong một giòng sông. Những gì về giòng sông, về nước mát anh ta đều biết rành; anh ta bơi lội, lặn ngụp, thậm chí uống cả nước mát của giòng sông ấy. Anh ta cảm thấy tắm tấp trong nó thật mát mẻ, sáng khoái, hạnh phúc vô cùng. Thế nhưng dù tắm thế nào, lặn ngụp bao lâu, uống nước ấy bao nhiêu đi nữa, anh ta vẫn là anh ta mà giòng sông vẫn là giòng sông, là hai là khác. Muốn

không phải là hai là khác, tức tự "một", đồng một thể bất phân ly, thì chỉ có một con đường là anh ta phải thật sự như là nước mát của giòng sông ấy. Chỉ có nước của giòng sông tắm mát cho chính giòng sông ấy, khi đó tự giòng sông biết như thật rằng, quả thật nước tắm mát giòng sông và chính giòng sông cũng đang tắm mát nước trong nó, mà không ai ngoài giòng sông có được cái cảm giác như thật như chính nước mát của giòng sông. Giòng sông và nước của giòng sông chỉ một. Nếu có thể mượn lời để hình dung ra, thì theo tôi, tạm gọi đó là chỗ đồng hội đồng thuyền.

Nghĩa là cũng những lời ấy quảng diễn về tâm thể (nào là vô trụ, vô đắc, vô biên, vô hạn lượng, ...vv..), nhưng tự chúng ta lúc đó cùng tánh nó phải không khác không hai, phải không có chỗ cùng nó đối đãi năng tri sở tri, tức không dụng tri thức hoặc cảm nhận của giác quan hay trí tưởng tượng để hiểu biết về một đối tượng nào, cũng là chúng ta phải tự hoà một với chính nó, thì liền ngay đó bật ngôn ngữ, lia tri kiến, nói không thể tới vì trong đây tuyệt vô đối đãi. Nghĩa là sao?

*Nghĩa là cái mà chúng ta cần là ánh sáng bùng vỡ từ kinh nghiệm thực chứng của bản thân, tức cái biết toàn thể chính nó mà không có một đối tượng nào được biết trong đây. Hoặc cũng có thể nói ngược lại, là "cái không-biết toàn-thể chính nó mà không có một đối tượng nào được không-biết trong đây", chứ chẳng phải là kinh nghiệm của tri thức, hoặc tình tưởng góp nhặt được từ trong sách vở hệ lụy khái niệm nhị nguyên, đối đãi nhơn quả. Ngoài ánh sáng thực chứng, cũng là tánh biết hiện tiền, những thứ khác trong đây đều là tạp chất, sẵn sàng làm vẩn đục cái tánh biết trong trẻo uyên nguyên, để làm cho ta tự lìa cái "một" tuyệt đối, tịch lặng, toàn thể, để trở thành cái "đa - nhiều" trùng trùng sanh khởi, tương quan, tương tác, đối đãi cột buộc, hệ lụy khái niệm, cũng là tự bản mình như tên vào cảnh giới nhơn quả nhị nguyên. Vì tri thức hoàn toàn không thể giải quyết được việc sanh tử hoặc những vấn đề phức tạp trong cuộc sống là phiền não, nếu như không muốn nói chính nó (tri thức chứ không là gì khác) mới là thủ phạm số một gây nên sự hỗn độn, rắc rối thêm cho cuộc sống (vì cái biết luôn phân biệt), cũng như chính nó trôi buộc với nhơn quả trong hiện tại và vị lai, cũng như nó đã từng là nhân tạo tác trong vô lượng quá khứ để có cái quả mà chúng ta đang phải đối mặt trong cuộc trần này. Đó là điều mà đức Phật thường nhắc nhở, cảnh giác loài người trong suốt bốn mươi chín năm thuyết pháp của Ngài, được gói ghém trong bốn chữ "Duy Tuệ Thị Nghiệp".*

Cũng ví như chỉ một tiếng Phật thôi, ai cũng có thể nói ra được; nhưng với người bình thường thì khi nói tiếng "Phật" cũng có nghĩa là có "ta" biết (năng tri) và Phật được biết (sở tri) như một khái niệm mà con người mượn tên đặt cho Phật mà không đúng như thật như bản tánh của "Phật" là. Còn người đã sáng con mắt đạo học, thì chợt mở miệng nhắc đến tiếng Phật, ngay đó cái thấy biết tự trọn nơi Phật tâm, Phật tánh, "trọn nơi thể tánh như tánh thanh tịnh tuyệt đối", đúng như tánh chơn thật của Phật là, cũng là tự "một" pháp thân thường trụ Phật.

Nhân đây tôi cũng xin kể cho anh nghe về một tiếng Phật mà nhiều Phật tử lên diễn đàn Phật pháp, hỏi rằng, có nên dùng chữ Bụt thay cho chữ Phật như có một số người đang cổ xúy hay không? Và hầu hết các ý kiến trên diễn đàn đều đã nghiêng về việc nên dùng chữ "Phật" như từ xưa nay.

Theo tôi, sự tán thành dùng chữ Phật của số đông Phật tử là điều tất nhiên, không cần bàn cãi. Tuy nhiên, tôi muốn bổ túc thêm một ý. Tiếng Việt và chữ Việt mà ta đang dùng hàng ngày, trong giao tiếp lẫn trong văn học, gần một nửa là chữ Hán-Việt, còn hơn một nửa kia là chữ thuần Việt. Chữ Hán-Việt ảnh hưởng rất lớn trong đời sống chúng ta, vì nó được dùng nhiều đến mức đôi khi ta quên mất nó là gốc Hán-Việt. Người Trung-hoa đặt ra một chữ viết nào đó thường căn cứ vào chỗ tượng Thanh hoặc tượng ) thì người Trung-hoa | □ Hình hoặc tượng Ý. Ở chữ Phật ( cổ ghép từ hai chữ lại mà thành, là chữ *nhân* ) chỉ người, và chữ □ ( *phát* ) (vừa tượng thanh, vừa tượng ý), là chẳng, tức ⊃♥( **không phải là gì cả**. Điều ấy có thể hiểu được ý nghĩa khi những nhà đạo học, những nhà ngôn ngữ học và bác học Trung-hoa cổ đặt ra chữ Phật. Nghĩa là **Phật là bậc không phải là gì cả, không phải thánh không phải phàm, không phải trời không phải đất, không phải phải, không phải trái, không hơn không thua, không sanh không diệt, không nhân không quả, không tốt không xấu, không có không không, không hư không thật** ....v.v nói chung là không chỗ hệ lụy vào bất cứ một khái niệm nhị nguyên nào do loài người đặt tên theo luật tắc như quả. Người tu Phật, một khi nói đến tiếng Phật là nghĩ ngay tới phía đằng sau cái lớp hình hài cũng là báo thân của Ngài; chỗ đằng sau rỗng rang, thanh tịnh ấy cũng là chơn thân, là pháp thân, là Phật tánh, là Niết-bàn thanh tịnh, là pháp thân thường trụ Phật. Chữ Phật dùng đã hơn hai ngàn năm nay ở nước ta, ý nghĩa minh bạch từ trong cách phát âm cho tới chữ viết có hồn (Hán tự) nên không có gì chúng ta phải chạy theo ý kiến của một vài người hứng chí trong nhút thời mà sửa đổi.

Chữ **Bụt** không phải là chữ thuần Việt, mà nó cũng chỉ là sự vay mượn từ xa xưa theo cách phát âm từ chữ Buddha. Chữ Bụt cũng chỉ là một tiếng **đại biểu cho một vùng hay một số vùng nhất định trong lãnh thổ Việt-nam mà thôi**. Đối với văn hóa dân gian, tiếng Bụt thường mang ý nghĩa như là một ông Tiên, ông Thánh, ông Thần, có râu dài, cầm phát trần, chuyên hiện ra giúp người nhân hiếu gặp nạn trong những truyện cổ tích, chứ không phải có tính cách như một bậc Toàn-Giác, giải thoát rốt ráo. Lại nữa, suy cho cùng, nếu dùng tiếng Bụt thì thấy có tánh cách o ép, cục bộ, địa phương tính, không được thông lưu quảng đại và thân thiết bằng tiếng Phật đã ăn sâu vào tận tim óc, máu thịt của người Việt-nam tự muôn đời nay. Chợt mở miệng nói đến tiếng Phật là ngay đó Pháp giới thanh tịnh hiện tiền trước mắt. Còn tiếng Bụt thì không được như thế, mà thường gợi lên hình ảnh Thần, Thánh, phép tắc siêu hình nhiều hơn, cũng là điều hoàn toàn trái với ý nghĩa và tính cách vô ngã của tiếng Phật.

Lại nữa, nếu như sau này có thêm vài vị đại cao kiến khác hừng chí làm nổi cho rằng, phải nên gọi là **Giác** mới đúng, mới phải, mới hợp với ý nghĩa tối thượng của tâm giải thoát, thì tới chừng ấy phải tính sao đây ? Lại bỏ Bụt theo Giác chăng?

Thời gian như bóng câu qua khe cửa, mà hành trình tới bờ kia thì mù mịt ngút ngàn. Cả một đời nỗ lực tu hành để mong sáng mắt, thoát khỏi nghiệp tội vô minh, tự thăng hoa vượt lìa trói buộc của luân hồi sanh tử còn sợ không kịp, sao người ta lại cứ mãi dắt người khác chạy theo cái "**tuớng**" như thế thì biết đến bao giờ mới giải thoát, mới thành "Bụt" được đây?

Hoá ra người ta đang dẫn dắt chúng sanh tu theo pháp Đại-thừa của Phật mà bản thân họ lại quên mất bài học nhập môn cốt yếu và nắm lòng của hàng Đại-thừa là:

***"Nhược dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã, thị nhơn hành tà đạo, bất năng kiến Như-lai"***.(Kim-cang kinh - Pháp thân phi tướng - Phần 26). .

Cái biết của tri thức phàm tình sanh diệt, cũng là cái biết hệ lụy phân biệt, năng sở đối đãi, hoàn toàn khác với cái biết của đạo học, ở đây tạm gọi là cái biết thứ hai, tức cái biết chân thật, cái biết có được nhờ tự trải nghiệm và thực hành tuần tự một cách rốt ráo qua 5 pháp-yếu (là **Giới, Định, Huệ, Tri-kiến giải-thoát** và **Giải-thoát Tri-kiến giải-thoát**) để có thể tự **trở thành trọn vẹn trong chỗ hoàn thành duy nhất "Một"**. Đó là cái biết tuyệt đối, như như thường hằng, bao trùm, xuyên suốt, không gì che dấu, nhưng hoàn

toàn không thể nói là một, là hai hay là khác với cái biết thường tình thứ nhất. Đó là chỗ diệu mầu được thừa ân đối với những người thiết tha cầu đạo giải thoát, được những bậc đặc pháp dẫn dắt, hành trì đúng như pháp, ở trong đó với cái tâm chân chính, thấy nghe, tu hành, giới hạnh nghiêm túc. Tới đây thì không thể nói thêm nữa, và đương nhiên là, nếu ai chưa tự mở con mắt thứ hai thì có thể cho những lời trên là nói mông lung, nói mơ hồ, nói vô căn cứ, nói không có tính xác thực. Và chúng ta cũng đành phải chấp nhận những lời chê trách ấy thôi, vì ngay cả trí tuệ và ngôn ngữ siêu việt của các bậc giải thoát còn không thể nói tới, và lẽ tất nhiên là như thế (vì trong chỗ phi năng-sở, tuyệt đối đãi, thì làm sao nói, ai nói được và ai nghe được đây) huống là miệng mồm chữ nghĩa phàm tình của chúng ta. Cho nên, dẫu chúng ta có nói năng mô tả "nó" ra sao, miệng lưỡi nói huyền nói diệu như thế nào đi nữa thì người nói đó cũng chỉ là làm cái việc gãi ngứa ngoài giày, còn người hiểu "nó" thì cũng chẳng khác những người mù sờ voi, người đui nghe tả cảnh mà thôi, **không phải thật như tánh tuyệt đối nó là.**

Chỉ phải tự thể nhập "một" nó thì mới biết được nó như thật, nhưng cũng ngay tại chỗ này, mọi khái niệm hệ lụy nhơn quả nhị nguyên đều triệt tiêu, cũng là ngay đó bật ngôn ngữ, nói không thể tới, vì chỗ này năng sở chỉ một, hay nói chính xác là ở chỗ "tướng thật không một tướng nào", là Không, tức diệu tánh "không" chơn như, là tánh thấy biết tuyệt đối vậy. Đã thế thì làm sao mở miệng, mà dẫu có nói thì cũng chỉ là nói chỗ tương đối có thể, không đúng như thật như tánh nó-là.

Ở trên tôi có nói với anh, "nó" là cái tuyệt đối, một, thường hằng ...vv...và vv. Thật ra, nói sao thì tự thân chỗ nói này cũng đều là tương đối cả. Bởi vì nói tuyệt đối cũng chỉ là do cái thấy thứ nhất bằng tri thức, bằng sự suy luận, hay mừng tượng của ta nhìn vào cái bóng, cái mặt ngoài của "nó" mà nghĩ nghị là như vậy, tạm đặt tên cho nó, nên ta mới tạm mượn từ ngữ mà nói nó là tuyệt đối. Nói "một", "độc hữu" cũng là dùng cái thấy thứ nhất, cái thấy của tâm ý thức, giàu tượng tượng trong ta nhìn cái bóng "như hư như thật" nó mà thấy, mà đặt tên cho nó (lẽ dĩ nhiên là thấy bằng phạm trù khái niệm, phân biệt, là hai là khác, không đúng như thật như tánh nó là), chứ không phải như tánh của chính nó là. Nói nó là thường hằng, nhưng tự chính nó không phải thường hằng, mà chỉ vì con mắt thứ nhất của ta có giới hạn trong chỗ thấy biết hay nghĩ suy, mừng tượng về nó mà thôi, chứ trong chỗ linh diệu như tánh của nó, thì tuy "một" nhưng tự thể lại nhiều, "tuyệt" mà lại ẩn chứa cái tương, "hằng" mà luôn khéo sanh muôn pháp. Đó chính là chỗ linh diệu của tánh biết bỗng lai.



Tóm lại, chủ đích của những người tu Phật như chúng ta là làm sao mở cho được con mắt thứ hai, cũng là con mắt của đạo học. Có mở được con mắt này thì mới không uổng phí công phu tu hành trong đời. Nếu tôi nhớ không lầm thì hình như Lục tổ Huệ- Năng có nói trong Pháp-Bửu-Đàn kinh, đại khái rằng, ***tu hành mà không sáng bốn tâm tổ bốn tánh thì uổng phí công phu trong đời.*** Tuy nhiên, về phần những người tu học như chúng ta, cần phải biết một điều là, sáng mắt tâm, tỏ bốn tánh cũng chỉ mới là "***bước đầu***" thành công trên con đường tu học mà thôi. Phía trước mắt còn cả một con đường dài mà người tu Phật từ đó bắt đầu thực hành vạn hạnh lành để dọn sạch nhiễm ô cấu trước từ thô tới tế, trong chỗ vi nhiệm không thể nghĩ bàn để hoàn thành trọn vẹn "một" tuyệt đối. Vì vậy chúng ta không nên chấp lên chữ nghĩa của các Ngài, rằng, hễ kiến tánh là thành Phật ngay, như trong câu Tông chỉ của Thiên tông. Bởi vì đó cũng chỉ là một cách nói vượt thoát, được áp dụng lên chính các Ngài, những bậc vốn sẵn chứa cái nhân đại từ bi, đại trí tuệ mà khó lòng chúng ta bắt kịp. Lại nữa, còn phải hiểu pháp của các Ngài là pháp đốn giáo, nghĩa là đốn ngộ rồi tiệm tu cho đến giải thoát rốt ráo.

Cho nên chợt mở con mắt thứ hai cũng chỉ mới là bước đầu sáng tánh biết, biết như thật để không lầm nhơn quả, biết nẻo đi về để tránh ba đường khổ, cũng là biết lựa đường lựa chỗ để có thể tiếp tục tu hành cho đến giải thoát thật sự, chứ chưa phải "***XONG***" như nhiều người trong các bạn của chúng ta thường hay nói. Chưa xong đâu, ngàn vạn lần chưa xong mà, sự thật là như thế. Còn nếu ai đó nói mình đã xong trong đời này rồi, thì đến lúc phải đối mặt Diêm vương, xong hay không người ấy liền tự khắc biết.

Bởi thế nào là xong? Xong là thế nào?. Một khi ai đó nói "tôi xong rồi" cũng đồng nghĩa "tôi được giải thoát rồi", thì ngay chính cái chỗ nghĩ tưởng là xong đó, là giải thoát đó lại là sợi dây trói buộc họ với nhơn quả. Tại sao như vậy? Vì một niệm "xong" khởi sanh, thì ngay chỗ xong đó đã trở thành một "sở xong" làm đối đãi cho một "năng xong" là ngã kiến hiện tiền vì cái tâm chấp khởi sanh. Cũng như nói "tôi đã được giải thoát" thì ngay trong cái tướng giải thoát kia đã sẵn chứa cái tôi của bản ngã hiện tiền trói buộc với nhơn quả, có tướng năng biết "biết" cái sở biết là tướng giải thoát. Thật tướng của tướng giải thoát, tức tịch diệt, là "chơn không", là Niết-bàn. Bằng còn biết tới cái "không" của mình là "không" thì còn chưa phải thật không, chưa phải tự đồng "một" chơn không trong trẻo, tuyệt đối, không một pháp. Nghĩa là, nghĩ có chỗ xong, thì ngay chỗ xong là cái chưa xong, vì suy cho tới chỗ vô cùng, vô tận, bản tánh chân thật của "xong" là vô chung vô thỉ,

phi thời phi không, bất ngôn ngữ, tuyệt đối đãi; thế nên nói rằng "xong" thì cũng là hiện tượng của chưa xong trôi buộc hơn quả vậy.

Trong kinh Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật, Tôn giả Tu-Bồ-đề đã tỏ bày trước đức Phật thế nào là trí huệ giải thoát của mình (Bát-nhã Ba-la mật) cũng là chỗ "**giải thoát tri kiến giải thoát**" mà Ngài sở đắc.

Phật hỏi Tôn-giả Tu bồ-đề, rằng, bậc A-la-hán có tướng như vậy, tướng mình được đạo A-la-hán. Ý ông nghĩ sao?

Và ngài Tu-Bồ-đề đã trả lời :

***"Thế-tôn ! Nhược A-la-hán tác thị niệm, ngã đắc A-la-hán đạo, tức vi trước ngã, hơn, chúng sanh, thọ giả.***

***Thế-tôn ! Phật thuyết ngã đắc Vô tranh Tam muội, hơn trung tôi vi đệ nhất, thị đệ nhất ly dục A-la-hán. Thế tôn ! Ngã bất tác thị niệm, ngã thị ly dục A-la-hán.***

***Thế tôn ! Nhược ngã tác thị niệm, ngã đắc A-la-hán đạo, Thế-tôn tức bất thuyết Tu-bồ-đề thị nhạo A-lan-na hánh giả. Dĩ Tu Bồ-đề thật vô sở hành, nhi danh Tu-bồ-đề thị nhạo A-lan-na hánh.***

*- Bạch đức Thế tôn ! Nếu bậc A-la-hán có tướng như vậy: Tướng mình được đạo A-la-hán, tức trước tướng ngã, hơn, chúng sanh, thọ giả.*

*Bạch Thế-tôn ! Phật nói con là người được pháp Vô tranh Tam muội, thiệt đứng bậc nhất trong loài người mà cũng là bậc nhất Ly dục A-la hán nữa.*

*Bạch đức Thế-tôn ! Con chẳng nghĩ tướng như vậy, con mới phải là bậc Ly dục A-la hán.*

*Bạch đức Thế tôn ! Bằng con có tướng như vậy: con được đạo A-la-hán thì Thế-tôn ắt chẳng nói Tu-bồ-đề này ưa làm theo hạnh A-lan-nhã. Bởi tu Bồ đề này thiệt không có sở hành, nên mới gọi Tu-bồ đề là ưa làm theo hạnh A-lan-nhã".*

*(Kim-Cang kinh - Nhất tướng vô tướng - Phần đệ cửu) .*

Một vị đệ nhất Ly dục A-la-hán, bậc đại trí huệ, đệ nhất Giải-Không trong thời Chánh-pháp mà ngôn-hành còn như vậy, huống là trong thời mạt pháp đen đúa này, người tu học tại gia như chúng ta còn biết ăn ngon mặc đẹp,

hằng ngày còn tạo nghiệp lành, nghiệp dữ, mà sao lại dám đại ngôn nói "xong" được. Xong là xong làm sao? Nếu quả thật có chỗ xong đó, thì cái xong ấy thiệt ra là cái tướng "xong" vi tế mà người ấy không thể nhận biết. Cái tướng "xong" nhỏ nhoi vi tế mà ta không thể nhận biết kia, chính là cái mầm của vọng thức vô minh, là mầm của vọng nghiệp như quả. Với người đã sáng tánh biết thì lúc bình thường cái mầm này lặng yên như ngủ kỹ, như không hiện diện, nhưng khi có điều kiện tác động để phát triển thì nó vùng lên chỉ trong sát na không gì cản nổi, hoàn toàn khác với tánh thật xong rất ráo, vô tướng, vô hạn, vô cùng, vô tận, vô thi, vô chung, bất khả thuyết, bất khả tư nghì của pháp giới chơn nguyên, tịch tịnh.

Cho nên, theo chỗ thấy biết cạn cợt của tôi thì, trong đời mạt pháp đầy nhiều nhưng trí trá này, những người cư sĩ tu Phật tại gia như chúng ta, còn biết ăn, biết thở, còn biết ghét, biết thương mà nói "tôi đã xong" rồi, thì, một, hoặc đó là việc hy hữu, đại phước đức của một chúng sanh trong đời mạt pháp khởi phải nói (*nhưng hiếm khi xảy ra lắm*); hai, đó là điều không tướng, không phải như thật, cũng là vọng tướng; ba, đó là mê ngủ nói mơ nên mới có những lời đại ngôn như thế. Theo tôi, với những cư sĩ tu hành như chúng ta, thì, trăm ngàn vạn lần chưa xong, chưa thể gọi là xong, là giải thoát hoàn toàn được.

Bởi có sao? Giả sử lời nói ấy nếu đặt vào miệng của các Thiên sư đắc pháp (*mà phải là thời xa xưa kia, chứ bây giờ thì thiệt ra cũng hiếm lắm, chỉ đếm được trên hai bàn tay*) đã sạch hết lậu hoặc, một chút nhiễm ô vi tế cũng không còn, thì ta có thể tin là "xong" được. Chứ với những hàng tu Phật tại gia như chúng ta ngày nay, lòng từ nhỏ nhoi còn chưa bộc phát, (*nói nhỏ nhoi là nói quá sức nhỏ sánh với tứ vô lượng tâm của chư Phật và mười phương Bồ tát đắc giải thoát môn*), còn sống trong mê nhiều hơn lúc tỉnh, còn biết ăn ngon ngủ kỹ, còn biết "có mình đã xong" thì làm sao gọi là xong, là giải thoát được. Đến các bậc chứng một trong tứ thánh quả của Tiểu thừa, từ Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán, khi còn biết mình đắc quả thì ngay cái chỗ "biết" ấy đã trói buộc với tứ tướng rồi, vì chỗ biết này cũng là một cái tên gọi khác của vọng thức như quả, là nghiệp tội vô minh, huống là những người như chúng ta.

Tại sao ở đây lại đem cái lòng từ nhỏ nhoi của chúng ta sánh với tứ vô lượng tâm của Bồ tát? Đó là vì, cái việc tu hành của chúng ta mà còn giới hạn chỉ trong chính chúng ta thì đó chưa phải là giải thoát rất ráo. Chỉ khi nào cái tâm tu của ta quảng đại, vượt quá không ngăn mé, thương khắp chúng sanh,

coi cái khổ sanh tử, phiền não của chúng sanh cũng là cái khổ của chính mình, tu cho mình mà cũng là tu vì chúng sanh trong cái tâm từ vô lượng, vô biên, bất khả thuyết, bất khả tư nghì, thì mới gọi là cái tâm "xong" rất ráo.

Nghĩa là, dù cho anh có sáng tỏ được tánh biết cũng là ánh sáng giải thoát, mà đem ánh sáng ấy so với tâm lượng giải thoát của hàng Bồ-tát giải thoát môn, thì cái chỗ biết kia của anh cũng chỉ nho nhỏ như một áng mây lành so với cả bầu trời trong veo, tịch lặng.

Chỗ "xong" của người đó hiện giờ cùng lắm cũng mới chỉ là có được một thân tâm thư thái, tinh táo, an ổn, vô ưu, diêu lạc nhờ sống vô phân biệt, không dính dấp nhiều tới chuyện trần thế, không tạo thêm nghiệp báo (cả nghiệp lành lẫn nghiệp dữ), không làm nhơn quả, cũng như do được hưởng nhiều phúc đức nhờ nhân lành đã gieo và đang gieo, chứ đối với chúng tử vi tế của thức biết câu hữu vô minh thì chúng sanh đời này khó bề chỉ mới kiến tánh mà đã thành Phật ngay, nếu ngay lúc này đây không lo tẩy trừ các lậu hoặc, cũng như các tập nhiễm vi tế khác.

Chư Tổ thật có nói rằng, kiến tánh thì thành Phật. Hoặc nói, chợt kiến tánh thì nhìn lại tội phước liền tiêu. Theo lý mà nói thì lời chư Tổ ở trên cũng là chân lý, đúng đắn trăm phần, vì nhờ công đức tu hành mà các Ngài chứng nhập cái lý ấy một cách tròn trịa, rất ráo, nên mới nói như thế.

Các Ngài nói là một chuyện, còn việc tu hành của chúng ta có được trăm phần như các Ngài hay không lại là một việc khác. Nghĩa là, với các Ngài, chợt kiến tánh thì liền sạch tội sạch phước, vì theo lý, vô minh tan biến thì liền biết như thật, thật tánh của tội phước cũng là không. Thế nhưng ta cũng phải nương theo lý mà hỏi ngược lại, rằng chỗ ngộ tánh của người bạn đạo kia có triệt để hoàn toàn chưa, có "rất ráo không ta" (*vô ngã rất ráo*) chưa, để **thấy biết một cách chân thật tất thấy đều không** mới là điều đáng nói, đáng bàn. Nếu ai đó tự cho mình là xong, là ngộ tánh triệt để (*triệt ngộ rất ráo*), hoàn toàn lìa tứ tướng, thì chắc rằng đó là vị thánh sống trong đời này và ở đây ta không cần phải bàn nữa.

Còn nếu chưa được rất ráo như thánh sống thì người ấy cũng nên biết tự nhìn vào mình xem có còn cái tâm chấp mà mình chưa phát hiện ra được hay không vì, hoặc là nó quá vi tế nên không thể nhận biết, hoặc là mình còn đang trong chiêm bao nói mớ, để không còn nói "xong" nữa, kéo làm rối loạn tâm tu của những người khác.

Hoặc như trong các kinh có nói, hễ sám hối xong là tội phước đều tiêu, liền thành Phật ngay. Thật ra, đó cũng chỉ là một cách nói, một phương tiện dạy người, như lập ra hoá thành để khéo dỗ dành người ta gắng sức tu hành mà đến bờ kia vậy.

Không làm gì có chuyện dễ dàng như mấy ông bạn của anh nói đâu. Nếu cứ tu hành đến chỗ kiến tánh thì liền thành Phật ngay trong đời này, thì hồ dễ từ thời Đạt-ma Tổ sư Đông độ đến nay ắt phải có rất nhiều vị thành Phật phải ghi trong Phật sử ? Tôi không tin chuyện "xong" dễ dàng như thế.

Cũng do tưởng mình đã xong, đã đắc pháp, trong khi tánh biết chưa thật sáng suốt, còn cái chỗ chấp ngã chấp pháp vi tế mà tự thân không nhận ra là đã có chấp, cũng như do ngã mạn tự coi mình đã thành Thánh, thành Phật nên trong thời gian qua mới xảy ra những quái thai trong đạo Phật khi có người tự xưng là Phật này, Thánh nọ. Thậm chí có người còn tự tôn mình là bậc thầy cao ngất không ai bằng, lại cũng có người đem miệng lưỡi của kiến giải sanh diệt ra lý luận thấp cao phải trái, rồi phủ nhận tất cả kinh điển Đại thừa, phủ nhận các vị Tổ Thiên-tông, làm rối loạn nhân tâm, huỷ Phật báng pháp, thật tội lỗi vô cùng.

Ngày xưa, Nhị tổ Huệ khả là bậc đại từ bi, đại trí tuệ, giữ 250 giới vẹn tròn, suốt một đời tận tụy vì Phật đạo, mà trước khi vào tịch diệt còn phải đem thân cho người ta đâm chém tới chết mà đền nợ tiền sanh; Tổ Sư tử, vị tổ thứ 24 của Thiên tông Thiên trúc, trước khi nhập diệt còn phải đưa đầu cho người ta chém bay để được sạch nợ đã vay; Tôn giả Mục-kiền-liên ngay trong thời chánh pháp Phật, còn phải bị người đâm chém tới chết hầu trả hết sạch nghiệp mà giải thoát, huống là chúng sanh trong đời mạt pháp đầy nhiễm ô, trọng trược này, chưa gì đã nói xong. Đâu có thể dễ gì giải thoát chóng vánh như vậy khi mà nghiệp thức vô minh có biết hay không biết, có nhớ hay không nhớ, có nghi hay không nghi vẫn còn phải oằn vai mang gánh vì đang mê mờ trong nhờn quả. Làm sao chúng ta có thể so sánh chỗ tu hành của mình với các Thiên-sư đắc pháp được, nên cũng đừng chấp vào ngôn ngữ, văn tự dạy người của các Ngài, mà phải biết hiểu vượt lên trên nó, phải tự chính mình biết rõ có hay không có, còn hay không còn tội phước đang đeo mang mới là điều đáng nói, đáng bàn. Thật sự thấy tánh mới chỉ là thành công bước đầu trong đời tu học, mới chỉ không lầm nhờn quả, mới chỉ tự sáng mắt biết thế nào là tội vô minh, chỉ mới biết đường đi tiếp mà không sợ bị lạc trên con đường mà mình đã từng theo đuổi, để được tự lợi lợi tha, cho đến cứu cánh vô sanh.

Độc Thiên-sử Trung-hoa kể về các vị đắc pháp ngày xưa có nói : các Thiên-sinh sau khi được điểm nhãn, được sáng tánh biết, thường rời lìa Thiên-đường, bỏ chốn ồn ào náo nhiệt, tìm vào hang sâu, hay núi cao, hoặc những nơi tịch tĩnh ít người lui tới để tiếp tục tu hành. Tại những chốn này, có thể trong nhiều chục năm trời, các vị ấy sống đồng với thiên nhiên, một mình soi rọi thân tâm, tẩy trừ lậu hoặc cho đến khi tự thấy thân tâm trọn thanh tịnh, mới xuống núi giáo hoá, cứu độ chúng sanh.

Tại sao như vậy? Bởi vì đối với các Ngài, về lý, các Ngài đã thể nhập bốn tánh chơn thường tự tại, nhưng về sự ở trước mắt thì các Ngài còn phải mất hàng chục hay nhiều chục năm nữa để tiệm tu khiến cho cái chỗ lý nhập kia dung thông vô ngại lên mọi sự, vượt quá thời không, thì chỗ tu hành ấy mới có thể gọi là hoàn mỹ.

Còn những người cư sĩ tại gia như chúng ta ngày nay thì sao? Chỉ vừa mới sáng cái biết một chút đã vội khởi tâm cao ngạo ngã mạn, chấp trước lên chữ nghĩa của người xưa mà không biết rằng mình đã chấp, nào là bản thể xưa nay vốn luôn như vậy không cần tu không cần chứng, nào là kiến tánh thì thành Phật ngay, nào là không chay không mặn, Phật chẳng cần làm ta, ta chẳng cần làm Phật (*dẫn câu chuyện của Tuệ-Trung Thượng-sĩ ra làm chứng vv....và vv*). Những người ấy đâu biết rằng cái tâm họ chứa "chấp" không còn chỗ chứa mà cứ nghĩ, cứ nói là mình vô chấp, vô ngã, là thành thánh rồi không bằng. Làm sao những người tu Phật tại gia như chúng ta ngày nay có được cái thấy biết hoàn toàn vô ngã như ngài Tuệ-Trung Thượng-sĩ mà dám bắt chước Ngài lớn giọng như thế. Thật tội lỗi vô cùng.

Các bậc thánh trí mà còn phải tiệm tu hàng nhiều chục năm sau khi đã được điểm nhãn mà chưa dám cho mình đã xong, huống là trong đời mạt pháp đen đúa này, có ai trong chúng ta làm được như các Ngài đâu mà nói "xong" dễ dàng như vậy ?.

Tôi nhớ không lầm có một chuyện vui trong rừng thiền.

Một vị tú tài mà cũng là cư sĩ tại gia đến hỏi Thiền sư Trí tạng Tây-đường : Bạch Hòa thượng, có thiên đường, có địa ngục không?

Ngài Trí tạng trả lời : Có !

Vị cư sĩ cãi lại : Không đúng, không đúng. Tôi đã từng tham hỏi Hoà-thượng Kính-sơn nhiều lần, thì ngài Kính sơn đều bảo là không, không có thiên đường địa ngục gì cả .

Hoà thượng Tây đường hỏi lại : Thế ông có vợ, có con không ?

Cư sĩ đáp : Có. Một vợ hai con.

Tây đường lại hỏi : Thế Hoà thượng Kính-sơn có vợ có con không ?

Cư sĩ đáp : Không. Ông ta xuất gia tu hành cầu thành Phật thì làm gì có vợ con !

Tây-đường nói : Vì hoà thượng Kính-sơn không có vợ con, nên mới nói là **không**. Vì ông có vợ con nên ta mới nói là **có**. Chùng nào ông được như Kính-sơn kia thì khi ấy tất thấy mới đều "**KHÔNG**". A di đà Phật !

---o0o---

### **Thứ Ba : Anh nói anh có pháp tu của riêng anh.**

Trong thư anh có nói với tôi rằng : *"Nói thật với N.B là tôi có pháp tu của riêng tôi. Pháp ấy là từ sự tổng hợp giáo lý của các kinh luận, cùng sự chỉ dẫn của các đạo hữu chứ không có được Bổn-sư và Pháp sư dẫn dắt như ở N.B"*. Hoặc anh nói rằng, *anh luôn hành trì tinh tấn, không lúc nào là không công phu thiền định.*

Tôi biết về anh rất rõ cũng như dám khẳng định là anh đã đi đúng đường, thích hợp với căn cơ của riêng mình, và tôi thật lòng mong anh cứ nên như thế mà dần thân đến bước cuối cùng. Việc anh nhận thật cái điều mà rất ít người trong anh em bạn hữu chúng ta can đảm thừa nhận, rằng *"Pháp của tôi là từ sự tổng hợp giáo lý của các kinh luận, cùng sự chỉ dẫn của các đạo hữu"*, là vì người ta chối bỏ chính mình, cho rằng mình tu theo Thiên-tông thay vì sự thật là tu theo sự tổng hợp giáo lý của các kinh điển như anh đã làm. Nghĩa là, rất nhiều bạn bè bên cạnh chúng ta ham thích Thiên Tông (vì họ đều là những người trí thức) tự nhận mình là người của Thiên tông, nhưng thật ra, tự thân họ trong chỗ tiếp nhận và thực hành pháp môn trực chỉ thì rất ít có điều can hệ tới Tông môn này. Nghĩa là sao? Là trong việc tu học, một sự thật hiển nhiên là, ai trong chúng ta bước đầu cũng đều tự mày mò nghiên cứu, tham khảo, học hỏi kinh nghiệm tu tập thông qua giáo lý của đức Phật hay ngữ lục của chư Tổ. Bên cạnh đó, chúng ta thường học hỏi lẫn nhau, rất giống như anh đã bộc bạch ở trên chứ không nhất thiết được khai thị bằng "mặt đối mặt" trực tiếp với các Thiên-sư, hay đả thất, hành tham thoại đầu Tổ-sư Thiên trong các Thiên-đường có các Thiên-sư trực tiếp dẫn dắt. Đa phần chúng ta tự nghiên cứu học hỏi trên tinh thần của Giáo-tông là chính, nhưng cũng không thể phủ nhận vẫn có một một vài trường hợp ngoại

lệ, là cũng có người may mắn hơn, được trực tiếp tham vấn, học hỏi ở các Thiền-sư, nhờ đó trí huệ sáng dần lên. Ở đây tôi không phân biệt Tông hay Giáo gì cả, vì tu học Pháp môn nào, theo Tông-phái nào cũng đều tốt, bởi tùy căn cơ phước đức của từng người mà có chỗ trạch pháp thích hợp. Tuy nhiên, với cái học như chúng ta vừa đề cập ở trên thì không thể cho đó là Thiền tông, để rồi hễ có chút sáng thì liền tự coi mình là người tu theo Không-pháp cũng là Chánh-pháp Nhân tạng của đức Phật, nghĩ ngay là đã kiến tánh (*mặc dù chưa phải là đốn ngộ bản thể, nghĩa là chỉ mới sáng bốn tâm, chứ chưa thật tỏ rõ bốn tánh, chưa thấu suốt, chưa tự một với nguồn tâm*). Thậm chí có người cho rằng mình đã "**xong**", đã giải thoát hoặc nghĩ tưởng đã thành Phật ngay trong đời này như họ đã chấp lên chữ nghĩa của Tông chỉ Bồ-đề Đạt-ma (*thấy Tánh thành Phật*). Thậm chí có người còn mạnh mẽ tuyên bố và chê bai người khác rằng, ông theo Giáo tông thì biết đến trăm đời ngàn kiếp nào mới có thể thành Phật được? Nói như thế là ta hoàn toàn không biết gì về hai chữ "nhơn duyên" của nhà Phật; nói như thế là do ta còn nặng chấp ngã chấp pháp, mà không tự biết rằng mình có chỗ chấp vì đang tự trôi chảy trong dòng tâm thức mờ mịt của vô minh. Nói như thế là do ta chưa tỉnh mộng nhân quả, quên mất trước mắt ác hiện hữu một kho tàng trí huệ khổng lồ của Tam tạng kinh điển, mười hai phần giáo do chính đức Phật và những bậc đệ tử A-la-hán của Ngài để lại, mà nếu không có nó, làm gì ta được mở trí như hôm nay.

Thật ra, Giáo hay Tông cũng đều là Phật pháp cả, sao lại khởi phân biệt rằng theo Giáo thì khó bề thành Phật mà theo Tông thì mới thành Phật được. Tuy căn cơ, duyên phước, trí tuệ thấp cao của từng người mà Phật dùng tất cả các phương tiện thiện xảo để chỉ cho chúng sanh biết đường ngộ nhập Phật tri kiến, mà nói có Tam thừa. Chứ chung qui cũng chỉ Nhất thừa, cũng là Phật thừa. Mà nói Phật thừa cũng chỉ là giả danh, là phương tiện tạm mượn như mượn tay chỉ trăng; chỗ cùng tốt của các pháp thì rất ráo không một pháp nào, không một thừa nào. Nên hễ còn nhận ra có một chút pháp để được tức là không phải Phật pháp, mà đó là pháp theo đường ma, lối qui. Phải biết 49 năm Phật thuyết hằng vạn pháp môn, nhưng vừa thuyết xong thì Phật cũng phủ nhận ngay rằng đó cũng chỉ là phương tiện quyền biến giả lập để chỉ cho chúng sanh trực ngộ bản tánh, như mượn tay chỉ trăng, mượn bè để qua sông mà thôi. Đã biết thế thì sao lại vọng khởi phân biệt cho rằng chỉ có Tông mới thành Phật mà Giáo thì không thành. Lại nữa, nếu nói tu Tông dễ thành Phật, vậy thử hỏi trong anh em chúng ta có ai dám đứng ra tự nhận mình là người của Thiền tông chân truyền và đã lọt vào cửa Tổ?



Tôi rất tâm đắc với câu nói chơn thật của anh ở trên. Không có thầy trực tiếp dẫn dắt mà anh được như thế (*tức những gì tôi biết rõ về anh qua trực tiếp trao đổi, nói chuyện, qua thư từ, cũng như biết việc thực hành công phu của anh*) thì cả lý nhập và hạnh nhập, anh đều gần trọn đủ. Bốn nguyên tắc cơ bản phải thực hành của người tu Phật không phân biệt là tại gia hay xuất gia, đó là **Giáo-Lý-Hạnh-Quả** (*ở đây tôi không đề cập gì tới Tông hay Giáo mà chỉ nói chung về việc tu Phật mà thôi*) thì anh đã được 3 phần tự chủ, còn lại phần cuối đó là công đức cuối cùng, cũng là cái **quả** (*ở đây tôi không có ý chỉ về quả vị trong tứ thánh quả*) tức là cái quả tất yếu của sự tu hành là tự chứng giải thoát.

Con đường anh đã đi như thế, và nếu có thể cho phát biểu, thì theo chỗ hiểu biết cạn cợt của tôi, tôi cho là đúng hướng, là hợp với căn cơ phước đức của riêng anh. Còn việc anh nói, "*mỗi khi bày tỏ chỗ thấy biết của mình thì thường bị anh em bạn đạo phê bình, không chấp nhận*" thì mong anh hãy nên quên điều ấy đi, cứ coi như gió thoảng mây bay, chẳng gì dính dấp tới chỗ thật trong anh. Bối có sao? Bối những gì nói ra được, như tôi đang nói với anh đây từ đầu thư tới giờ, cũng chỉ là chỗ hai ta đang trong chiêm bao và tôi đang nói mơ với anh mà thôi, có dính dấp gì tới cái chỗ chơn thật của anh hay của tôi đâu mà anh phải nhọc tâm lo được chấp nhận hay không được người khác chấp nhận. Anh tự hiểu đường đi nước bước của anh đúng hướng là được rồi. Nay có tôi "hoạ" thêm một tiếng "đúng hướng" nữa thì anh cứ thế mà tiến. Bốn con mắt không bị mù chột đương nhiên phải ít nhìn lầm hơn hai con mắt chứ, phải không anh. Minh tự biết mình, tự tin mình và tùy duyên như pháp mà hành trì là tốt rồi.

Nếu không lầm thì trong một thư trước tôi có khuyên anh đừng tự ràng buộc mình là người theo Giáo hay Tông, cũng chính là ý đó. Có thể, với những cư sĩ tại gia như chúng ta, thì theo tôi, chúng ta đang tu cả Giáo lẫn Tông như người ta thường đề cập, là Thiên-Giáo song tu cũng nên? Cũng có thể là như vậy chăng? Theo tôi thì nói sao cũng được miễn là mượn được giáo pháp của Như-lai và ngữ-lục chư Tổ để có thể làm sáng được tánh biết bản lai thì thành công bước đầu, không làm nhờn quả, biết pháp khổ là không, sáng tỏ lối đi nẻo về để tùy duyên hành Bồ tát đạo, cứu độ chúng sanh như đại nguyện khi xưa là được rồi.

Lại nữa, theo tôi nhận thấy, chỉ mỗi một việc là tuổi anh đã cao, sức đã yếu mà từ hàng chục năm nay cho tới bây giờ còn ráng ngồi viết các ngữ lục của chư Tổ cũng như những lời dạy của đức Phật trong các bộ kinh Đại thừa mà anh tâm đắc, rồi dùng tiền mà các con cháu cho anh tiêu vật để phô-tô cô-py

ra thành nhiều tập rồi tặng cho anh em bạn đạo. Theo tôi, việc làm đó nếu không phải là hạnh lành cứu độ của Bồ-tát-đạo, không phải là công đức trợ đạo trong đời này, thì phải nên gọi là gì đây?

Rồi sẽ có một lúc nào đó anh choàng tỉnh và nhớ ra, à, duyên đến đi trong các cõi như quả đều xuất sanh từ đại nguyện lâu xa trong tánh biết tuyệt đối; chỉ vì tập nhiễm vô minh trong đời này và nhiều đời trước chấp chùng như những con sóng trên đại hải mênh mộng đã làm mình quên hết đường đi về. Giờ đến lúc tròn duyên, bắt chợt nhớ ra, cười khà nhẹ nhóm, quên cả sống chết là gì !

---o0o---

### **Thứ Tư : Anh hỏi về kinh nghiệm tu trì của tôi.**

Xin nói trước là, trả lời câu hỏi của anh ắc phải đụng chạm đến cái tôi của tôi, nếu có ai đó khởi tâm chấp trước. Còn cái tiếng tôi đó có thật là của tôi hay không thì chỉ có riêng tôi biết .

Anh Tâm-Như thân mến.

Anh em mình trước đây từng sống gần gũi bên nhau nên đương nhiên là anh biết rất rõ về gia đình tôi rồi. Ông cha tôi không có ai theo Phật, ngược lại chịu ảnh hưởng sâu đậm triết giáo học làm người của Khổng-Mạnh, nên với tôi, đứa con trai độc nhất của gia đình, dĩ nhiên là không thể ra ngoài cái vòng lễ giáo ấy. Chỉ có mẹ tôi là theo Phật, bà qui y từ thuở trung niên. Và có lẽ nhờ lúc nhỏ được ông cha uốn nắn để thích nghi cho khuôn mẫu làm người theo Triết-giáo "nhập-thế" của Khổng-Mạnh, lớn lên lại ham chuộng cái tư tưởng "xuất thế" để trở về lại cội nguồn theo tinh thần "phản phục" của Lão-Trang sau một thời gian dài đọc và nghiên cứu Đạo-đức kinh cùng Nam-hoa kinh, trong đó không biết tại sao lúc nào tôi cũng thấy lảng-vảng một bóng hình của nghiệp thức trả vay, như quả. Tuy vậy hơn nửa cuộc đời tôi vẫn chưa thực sự có được một chỗ dựa tinh thần vững chắc cho riêng mình. Từ tuổi bốn mươi chín trở về trước, thân tâm tôi chẳng khác như người lữ khách lang thang vô định trên dặm dài cát bụi, chỉ biết ngày ngày bưng chải để tìm cái sống trước mắt mà thôi. Còn nội tâm thì thường ray rứt, xung đột vì chỗ phức tạp của cuộc sống nhị nguyên, bởi thấy trong cái thiện luôn luôn sẵn chứa mầm ác, trong cái ác vẫn sẵn chứa cái mầm thiện, cũng là cái lẽ tương đối và tự nhiên như nhiên ắc phải như thế trong Dịch lý. Cho nên có đôi lúc tôi cảm thấy thất vọng cho chính mình vì không thể giải quyết được những xung đột của nội tâm, vì lúc nào cũng có hai con người

cùng chi phối trong ta, một con người thiện và một con người ác, nhưng cả hai đều tác động mạnh mẽ và ảnh hưởng đối đầu trực tiếp như nhau trong cuộc sống.

Thí như thấy con rắn độc nửa muốn giết, nửa muốn không, vì không dứt khoát.

Bởi biết con rắn ấy có thể cắn chết người, nhưng nếu mình giết nó thì lại sợ tội báo riêng mang, mà không giết nó thì hình ảnh cái con người quần quai rồi tắt thở do bị nó cắn, cứ chờn vờn trước mắt. Hoặc chỉ cần làm ngơ như không biết để không trả lại tiền cho người đưa nhâm thì chắc chắn các con mình sẽ có được một bữa ăn ngon, và lòng mình sẽ vui sướng biết bao khi thấy con mình no nê, vui vẻ hơn mọi ngày. Thế nhưng tức khắc ngay đó, hình bóng thần thù như mất hồn của cái người đưa nhâm tiền hiện ra trước mắt, nên liền tiếc cho các con không có được một bữa ăn ngon, đồng thời lại nhận được cái nụ cười vui sướng và tràn đầy biết ơn của người kia. Cái thiện và cái ác, cái vui và cái buồn vv... và vv... tức những cái tương đối, luôn theo đuổi nhau. Đó chính là cái lẽ âm dương tương sanh, tương diệt của Dịch lý và cũng là cái lẽ nhị nguyên sanh diệt trong cảnh giới như quả theo Phật lý. Do xung đột nội tâm, lại không có cách giải quyết rõ ràng, đôi lúc tôi muốn buông tay đến đâu thì đến, vì trước mắt mịt mờ, không biết đâu là chân lý của cuộc đời, không biết đâu là quê xưa, không biết đâu là nẻo về chốn cũ mà từ đó mình đã ra đây, để có thể định hướng mà biết chỗ dừng bước an thân. Mãi đến khi tròn năm mươi tuổi, được gặp duyên lành, tôi mới qui y Tam-Bảo. Đến lúc này, hoảng hốt ngoảnh đầu nhìn lại cuộc trần đã đi qua, thấy thời gian còn lại quá eo hẹp, mà hình dung con đường đạo phía trước thì xa thẳm mịt mù, tâm trạng dần thân đến với đạo thì lại như giục giã, cấp bách, nên mới đặt hết lòng tin tưởng vào Pháp-sư, và y cứ theo lời Thầy dạy, nhứt tâm hành trì kinh Kim-Cang Bát-nhã Ba-la-mật không phút giây chểnh mãn. Lúc nào tâm ý tôi cũng hướng vào chỗ Phật chỉ trong kinh mà tự soi rọi, tìm tòi ở chính tâm mình. Bên cạnh đó, vâng lời Thầy, thi thiết tham học đoạn công án này, rằng, ***trước khi cha mẹ còn chưa sanh, thì ta ra sao?***

Tôi về nhà tự chế ý tứ trên thành hai câu thơ lục bát mà tham ngày tham đêm.

***Trước khi cha mẹ chưa sinh,  
Bỏ lại diện mục của mình ra sao?***

Thế là rỗng rã trong mấy năm trời, không màn thế sự, trai tịnh hoàn toàn, vừa tụng kinh Kim-Cang Bát-nhã, vừa đào sâu nghiên cứu chỗ tâm ý đức

Phật muốn chỉ thẳng trong kinh, vừa ngày đêm tham hỏi công án tới chỗ thể trí mật mù, ăn cơm cứ và lên mũi, mắt mở trừng trừng giữa ban ngày mà đi cứ tông bàn đưng ghé, người trong nhà cần nói với thì phải xách tai hét to hồi lâu mới hiểu. Cứ thế mà rờng rã đánh vật với nó mấy năm trời, trước mắt như một khoảng rộng không nhưng tối đen, mù mịt. Một hôm ra thăm Thầy, tâm trí đang vẩn vù với cái cảnh ở hội Linh-son, ngoại đạo dâng hoa vấn Phật, cũng là một công án Thiên.

***Phật dạy ngoại đạo : - Buông hoa xuống.***

***Ngoại đạo buông hoa!***

***Phật dạy tiếp : - Buông tay xuống.***

***Ngoại đạo buông tay !***

***Phật dạy tiếp : - Buông thân xuống.***

***Ngoại đạo lừng khừng không quyết.***

***Phật dạy tiếp : -Không buông thì gánh nó lên.***

***Ngay đó ngoại đạo hốt nhiên đại ngộ !***

Chỗ nghi của tôi từ lâu được chú tâm đặt vào công án này. Và trong lúc tâm trí tôi cũng lừng khừng, mù mịt như kẻ ngoại đạo kia trong hội Linh-son (*do tôi vừa đi vừa tham*) thì trước mắt tôi, bóng dáng thầy đứng bất động xem hoa ở đằng xa đã làm tôi sực tỉnh. Tôi té ngòi xuống đất; trước mắt tôi cái thấy biết hốt nhiên rộng lớn không chỗ dừng, không còn chỗ phân biệt không gian mà là xuyên suốt, bao trùm và thời gian thì hoàn toàn bình đẳng, tịch tĩnh, lặng yên, ngừng đọng, không trôi chảy. Hư không rộng lớn mênh mông mà tưởng chừng không chỗ nào mắt mình không hiện diện, hay nói đúng hơn cái thấy của mắt là cái thấy toàn thể, chỉ "một thấy" trong "tất cả toàn-thể" mà thôi. Không biết bao lâu, tôi tỉnh trí, đứng dậy, tưởng như một sát na trước, mình là cái cột đá bê tông, vô tri thức. Sau đó tôi nghiệm lại cái thấy bằng con mắt thứ hai chợt vừa mới mở này, nó cùng con mắt thường dung thông nhau, vô ngại nhau, láy đi láy lại, thử nghiệm nhiều lần và tôi vui mừng tự hỏi đó có phải là con mắt đạo chăng? Tôi vào trình thầy mọi diễn tiến tâm linh. Thầy chăm chú lắng nghe. Sau đó, Thầy vui mừng dạy, được rồi, từ nay ông hãy sống với chính nó, đừng lìa nó.

Tôi lấy những công án thiên mà trước đây tôi cho là khó ra đọc, đem những bộ kinh Viên giác, Duy ma, Kim-Cang, Niết bàn...vv mà trước đây không hiểu nổi, ra xem lại. Và một điều thật không ngờ, tôi khám phá ra những công án kia đều là những lời nói, những cử chỉ, hành động hoàn toàn chân thật, là điều "tất nhiên phải là" như thế, mà trước đây do mình chỉ có con mắt bình thường với cái tâm hể chợt thấy, chợt nghe là phân biệt, biện luận,

cân đong, đo đếm theo khái niệm đúng sai, phải trái, có không, tốt xấu cột buộc nhị nguyên từ nhiều đời, nhiều kiếp lâu xa, nên mới không thể hiểu được tâm ý các Ngài. Tôi biết, do trước đây mình không có được con mắt để thấy biết như các Ngài nên mới cho những lời chân thật kia là những công án khó, những lời nói, những hành động dở hơi, hay như nhiều người còn cho là quái dị nữa vv....,

Cũng như với những bộ kinh Đại thừa, sau đó đọc đâu rõ đó, tất cả chỉ gom về một mối là mượn tay chỉ trăng, thấy trăng rồi liền nên quên tay, vì tất cả đều không ngoài phương tiện thiện xảo mà chư Phật muốn ẩn dụ để dắt người thâm nhập Phật tri kiến. Chỉ có điều, vì căn cơ, duyên phước của chúng sanh thấp cao, ngu trí, tội phước khác nhau, sống trong từng thời và điểm khác nhau mà mới có ba thừa giáo pháp, có đốn ngộ tiệm ngộ khác nhau, chứ chỗ cần mở và đích tới chỉ một, đó là ngộ nhập Phật tri kiến.

Tôi khám phá ra một điều nữa, là từ đây, nếu tôi không khởi niệm một niệm phân biệt thì mọi hành động, ngôn ngữ thường như liền cùng đạo tương ưng, những gì nói ra không lìa tự tánh đều trở thành công án, vì không chấp trước, cột buộc vào khái niệm nhị nguyên, như quả phân biệt. Nghĩa là cứ sống tự nhiên như nhiên mà không khởi tâm hệ lụy khái niệm, không khởi vọng tưởng hay phân biệt chấp trước, thì mọi điều xảy ra trong tâm mà cũng là trước mắt mình, đều chân thật cả.

Nay anh đã tin tưởng cái bụng tôi mà hỏi, tôi vì Phật tâm này mà nói. Thời giờ cấp bách lắm rồi, anh không nên bỏ công sức để nghiên cứu kinh này điền nợ nữa. Tri kiến giải thoát thật ra đã quá đầy đủ trong anh, đã đưa anh lại gần, mấp mé cái cửa không cửa của Thiên học. Bây giờ anh chỉ cần dùng một công án nào đó, càng thật khó càng tốt mà trì mãi tham hỏi để giải thoát khỏi hết những tri kiến giải thoát kia, thì liền tự thăng hoa. Nghĩa là mượn việc tham hỏi để mài mòn thế trí, tức làm triệt tiêu tri thức phân biệt hệ lụy khái niệm nhị nguyên, cũng là nghiệp thức vô minh. Đập bể nát nó cũng có nghĩa là tự bùng vỡ cái ánh sáng chơn thật của tánh thấy biết vô phân biệt, cũng là con mắt đạo học bừng sáng ra vậy. Đó là kinh nghiệm của chính bản thân tôi đã từng trì mãi, mà ở đây tôi thấy căn duyên, trí tuệ và phúc đức của anh em ta đối với con đường đạo học có nhiều chỗ giống nhau. Thật ra, mở được con mắt thứ hai này chẳng phải là xong việc, chỉ ít là đối với tôi, điều ấy cũng chỉ là sự bắt đầu trên con đường thực hành Bồ-tát đạo, cũng là cách để đền ơn ba đời chư Phật vậy.

Cuối cùng, về định nghĩa của hai chữ vô minh. Theo tôi, dùng tri thức, chữ nghĩa để định nghĩa vô minh thế nào cũng được, vì sách vở đã có sẵn, và tùy trí tuệ căn cơ của từng người tự hiểu về nó. Riêng tôi, vô minh chính là cái tập mà từ thuở vừa mới sinh mình đã nhiễm (chỉ nói trong hiện đời mà không cần đề cập tới quá khứ xa xôi vô lượng kiếp trước làm gì) cộng thêm sự học tập và kinh nghiệm "phân biệt" theo thế trí, cân đong đo đếm trói buộc nhị nguyên nhơn quả, càng làm cho cái biết của tri thức càng cao dày thêm lên, càng che lấp thâm sâu cái tánh biết tự nhiên vô phân biệt luôn tự sẵn có trong từng mỗi chúng sinh. Đó là tự tôi trải nghiệm mà thấy thế. Còn định nghĩa này đúng hay sai tôi không cần biết, chỉ biết đó là chỗ tự tâm khám phá và thể nghiệm. Với tôi, hễ mài cùn mòn được cái thấy biết thứ nhất, tức cái biết mà hễ chợt thấy, chợt nghe là phân biệt, thì cái biết thứ hai ắt sẽ lộ diện.

Đó là kinh nghiệm của riêng tôi trên con đường cầu học, có thể sẽ rất khác với nhiều người. Và lại Phật pháp có hằng vạn pháp môn, mà pháp tôi học cũng chỉ là một pháp trong hằng vạn diệu pháp của Như-lai. Lại nữa, tất cả pháp pháp đó còn tùy thuộc vào một chữ "duyên" đối với mỗi người nữa, chứ chẳng phải pháp nào hay hơn pháp nào.

Nếu anh thấy những gì tôi trình bày có chỗ tương hợp, có thể tin tưởng được, cũng như có thể thực hành được thì cứ thử nghiệm một lần xem sao, biết đâu, may ra có duyên với nó.

Chúc anh hữu duyên chóng được pháp lạc. Thân kính. NB.

---o0o---

**HẾT**